



fǎn dòng

反动

adjective / noun · reactionary; reaction

Example Sentences

Zhè zhǒng guān diǎn bèi rèn wéi shì fǎn dòng de.
这种观点被认为是反动的。

This viewpoint is considered reactionary.

Lì shǐ shàng fǎn dòng shì lì cháng cháng zǔ ài shè huì jìn bù.
历史上反动势力常常阻碍社会进步。

In history, reactionary forces often hinder social progress.

Trace each character, then write the word on your own.

反	反	反	反	反	反	反													
动	动	动	动	动	动	动	动	动	动	动									